

Bản án số: **32/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 28/7/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính

Ông Vũ Xuân Dư

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLST-HNGĐ ngày 27/01/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 01/7/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Cao Thị Thu H, sinh năm 1982; nơi ĐKKHKT: Đường 2, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Đường T, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình

- **Bị đơn:** anh Vũ Đức C, sinh năm 1974; nơi cư trú: Đường 2, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** vợ chồng chị Vũ Thị K, sinh năm 1960; anh Phan Văn T, sinh năm 1957. Đều cư trú tại: đường 2, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa: Có mặt chị H, vắng mặt anh C, chị K, anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa chị Cao Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Cao Thị Thu H kết hôn với anh Vũ Đức C trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/3/2006

tại UBND xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống và làm ăn cùng gia đình nhà chồng tại thị trấn P. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và làm ăn kinh tế, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và đã có lần xảy ra xô sát, vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 6/2017 cho đến nay, chị H đã phải ra ngoài thuê nhà cùng hai con để ở, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Đức C.

Về con chung: chị H xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 cháu và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị H xác nhận, chị và anh C có một số tài sản chung gồm 02 thửa đất, cụ thể:

- Thửa thứ nhất: thể hiện tại thửa 178, tờ bản đồ số 4-2 (nay thuộc tờ bản đồ số 20) bản đồ địa chính thị trấn P; có diện tích 77m²; trong đó đất ở 32m²; đất vườn 45m². Đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên Vũ Đức C và Cao Thị Thu H; trị giá khoảng 36.725.000 đồng;

- Thửa thứ hai: thể hiện tại thửa 190, tờ bản đồ số 4-2 (nay thuộc tờ bản đồ số 20) bản đồ địa chính thị trấn P; có diện tích 108,6m²; trong đó đất ở 51m²; đất vườn 47,6m². Đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên Vũ Đức C và Cao Thị Thu H; trị giá khoảng 56.000.000 đồng;

- Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín xây dựng năm 2013. Trị giá còn lại khoảng 100.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 192.700.000 (một trăm chín mươi hai triệu bảy trăm nghìn) đồng. Ngoài ra còn có một số tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt khác, nhưng không có giá trị nên chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, nên chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn chị H đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ngày 08/6/2022, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Tại Văn bản tường trình và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Vũ Đức C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của chị Cao Thị Thu H về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh

C xác nhận là do bất đồng về kinh tế, chị H có những xử sự không đúng mực với anh và gia đình nhà anh dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Đến tháng 5/2017, chị H tự ý bỏ ra ngoài thuê nhà để ở đồng thời đưa cả hai con chung ra ở cùng, không quan tâm gì đến anh nữa, anh đã nhiều lần tìm gặp chị H để khuyên bảo mong chị H quay về đoàn tụ để các con có bố có mẹ, mong gia đình hòa thuận, nhưng chị H không nghe, còn tung tin bịa đặt nhiều chuyện không hay, nói xấu về chồng và gia đình nhà chồng, còn tổ chức người uy hiếp anh. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh, anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: anh C xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014. Khi ly hôn anh C cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 cháu và không yêu cầu chị Huyền phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về tài sản và nợ chung anh C trình bày: anh xác nhận vợ chồng có 02 thửa đất như chị H trình bày là đúng, nhưng nguồn gốc 02 thửa đất đó, cụ thể: thửa 178, tờ bản đồ số 4-2 với diện tích 77m² là do bố mẹ anh là ông Vũ Hữu P, bà Đinh Thị B chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con trai chứ không có con dâu; còn đối với thửa 190, tờ bản đồ số 4-2 với diện tích 108,6m² là do chị gái Vũ Thị N và Vũ Thị T3 chuyển quyền sử dụng đất cho anh với điều kiện thỏa thuận riêng. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả 02 giấy chứng nhận lại ghi thêm tên chị H.

Anh C xác nhận, tài sản chung của anh và chị H là 01 căn nhà 02 tầng 70m² công trình phụ khép kín xây dựng năm 2013.

Về công nợ chung, anh C trình bày: anh và chị H trong thời gian chung sống, năm 2013 có vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K số tiền 90.000.000 đồng để làm nhà; đến năm 2014 vay tiếp Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K số tiền 340.000.000 đồng, trong đó dùng 90.000.000 đồng để tắt toán hợp đồng vay năm 2013, số tiền còn lại để trả nợ tiền công, tiền vật liệu làm nhà. Từ khi vay cho đến tháng 5/2017 anh và chị H đều trả gốc và lãi khoản vay nói trên; từ tháng 6/2017 khi chị H bỏ đi thì một mình anh phải đứng ra trả nợ cho ngân hàng, đến tháng 1/2022 anh mới tắt toán được khoản vay nói trên cho ngân hàng.

Khi ly hôn anh C không nhất trí chia tài sản chung là 02 thửa đất nói trên, vì đây là đất bố mẹ và các chị của anh tặng cho riêng anh, nếu có chia thì tài sản chung

của vợ chồng chỉ là giá trị căn nhà 02 tầng và khoản nợ còn lại sau khi chị H bỏ đi, một mình anh phải đứng ra trả nợ cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng anh T, chị K không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã làm việc trực tiếp với vợ chồng chị K, anh T, quan điểm của vợ chồng anh T, chị K là anh chị không liên quan gì đến vụ án nên không có tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có văn bản yêu cầu Ngân hàng cung cấp thông tin liên quan đến món vay của vợ chồng anh C, chị H. Ngày 28/6/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện K có văn bản gửi Tòa án với nội dung xác nhận tại hợp đồng số 3309LAV201800368 ký ngày 27/01/2018 vợ chồng anh Vũ Đức C, chị Cao Thị Thu H có vay số tiền 340.000.000 đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số thửa 190, tờ bản đồ số 4-2, với diện tích 108,6m², số giấy phát hành BO 079845 do UBND huyện K cấp ngày 06/5/2014. Đến ngày 30/01/2019 đã trả hết nợ gốc và lãi, nên Ngân hàng đã làm thủ tục giải chấp tài sản thế chấp nói trên, đến nay anh C, chị H không còn nghĩa vụ gì thanh toán cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh chính quyền địa phương thị trấn P, huyện K cung cấp: anh Vũ Đức C và chị Cao Thị Thu H kết hôn với nhau vào năm 2006 tại UBND xã Q, huyện K là quê chị H. Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn sinh sống tại đường 2, phố P, thị trấn P. Trong thời gian chung sống thì anh C, chị H có xảy ra mâu thuẫn, qua nắm bắt thông tin thì chị H và anh C đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2017 cho đến nay, chị H hiện cư trú tại đường T, phố P, thị trấn P, còn anh C vẫn cư trú tại đường 2, phố P. Về con chung, qua công tác quản lý nhân khẩu tại địa phương được biết vợ chồng anh C, chị H có 02 con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh tháng 7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh tháng 12/2014. Hiện cả hai cháu ở với chị H. Về tài sản chung: anh C, chị H có tài sản là nhà, đất tại đường 2, phố P, thị trấn P. Về công việc thì cả anh C, chị H đều là lao động tự do nên thu nhập của anh chị ấy như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện tương đối đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị Huyền ly hôn anh C. Về con chung: giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, anh C có quyền thăm nom con chung. Về tài sản chung: đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, do nguyên đơn rút yêu cầu, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Về án phí: chị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định; trả lại cho chị H tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Vũ Đức C, sinh năm 1974; nơi cư trú: đường 2, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 01/7/2022 anh Vũ Đức C là bị đơn; chị Vũ Thị K và anh Phan Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 28/7/2022, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Vũ Đức C, chị Vũ Thị K và anh Phan Văn T vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Vũ Đức C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị K và anh Phan Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Cao Thị Thu H và anh Vũ Đức C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2006 tại UBND thị trấn Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện

các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh C và chị H không tôn trọng nhau trong cuộc sống và sống ly thân nhau hơn 5 năm nay, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, lối sống và về kinh tế, dẫn đến vợ chồng không quan tâm, tôn trọng nhau, có nhiều lời nói, hành động làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án cả anh C và chị H đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, đều có nguyện vọng ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tuy nhiên Tòa án triệu tập các bên đương sự đến tham gia phiên hòa giải, anh C biết nhưng không đến tham gia phiên hòa giải, có ý bỏ mặc. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Cao Thị Thu H được ly hôn anh Vũ Đức C là phù hợp.

[3] Về con chung: chị H, anh C có 02 con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014. Hiện các cháu đều đang ở cùng chị H từ khi vợ chồng sống ly thân, chị H có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng; anh C có ý kiến trường hợp phải ly hôn anh cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 02 cháu và cũng không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh; ý kiến cháu T1 và cháu T2 đều có nguyện vọng là muốn được ở với chị H. HĐXX xét thấy từ tháng 7/2017 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, con chung của vợ chồng đều đang ở cùng với chị H, nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2 là muốn ở với chị H. Anh C cho rằng từ khi sống ly thân anh nhiều lần muốn liên lạc với con qua số điện thoại của chị H, nhưng chị H luôn chặn mọi liên lạc giữa anh và các con, điều đó không có cơ sở vì chị Huyền và các cháu thuê nhà để ở cùng khu vực thị trấn P, gần nhà anh C, nếu anh C thực sự muốn thăm gặp con chung thì anh C có nhiều cách khác nhau để liên lạc với các cháu, mặt khác trong thời gian sống ly thân anh C không đóng góp tiền nuôi con chung cho chị H. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014; không buộc anh C phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con như sự tự nguyện của chị H và nguyện vọng của các cháu là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: ngày 08/6/2022 chị H có đơn xin rút yêu cầu về chia tài sản chung, việc rút đơn của chị H là hoàn toàn tự nguyện. Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; phía Ngân hàng cũng xác nhận đến nay anh C, chị H không còn nghĩa vụ gì thanh toán cho Ngân hàng. Vì vậy, HĐXX xem xét chấp nhận đơn xin rút một phần

yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn của chị H, đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[5] Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật; trả lại cho chị H tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 178, tờ bản đồ số 4-2 (nay thuộc tờ bản đồ số 20) bản đồ địa chính thị trấn P, có diện tích 77m² và thửa 190, tờ bản đồ số 4-2 (nay thuộc tờ bản đồ số 20) bản đồ địa chính thị trấn P, có diện tích 108,6m²; cả 02 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Đức C và Cao Thị Thu H. Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín xây dựng năm 2013.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Trả lại cho chị Cao Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung khi ly hôn đã nộp 4.800.000 (bốn triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2021/0004490 ngày 27/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

2. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Cao Thị Thu H và anh Vũ Đức C.

3. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Vũ Thị Thu T1, sinh ngày 23/7/2006 và cháu Vũ Thị Ngọc T2, sinh ngày 15/12/2014 cho chị Cao Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, anh C có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị H. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về án phí: chị Cao Thị Thu H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số AA/2021/0004490 ngày 27/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K; chị H đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng